

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

41 – 47 ĐÔNG DU QUẬN 1 TP.HCM

Mã số thuế: 0300850255

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

THÁNG 01 NĂM 2014

V/v: Giải trình lợi nhuận Quý IV/2013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2014

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc lập công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn xin báo cáo tình hình kinh doanh Quý IV năm 2013 như sau:

Chi tiêu	Quý này (Năm nay)	Quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng & CCDV	-	5.772.557.495
2. Các khoản giảm trừ	-	19.210.708
3. Doanh thu thuần	-	5.753.346.787
4. Giá vốn hàng bán	235.769.490	2.637.470.055
5. Lợi nhuận gộp	(235.769.490)	3.115.876.732
6. Doanh thu HĐ tài chính	6.236.523.115	1.213.122.053
7. Chi phí tài chính	(6.283.000)	(19.965.351)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.672.143.475	1.334.852.685
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	2.334.893.150	3.014.111.451
11. Thu nhập khác	547.620.672	201.411.126
12. Chi phí khác	68.043.495	325.879.910
13. Lợi nhuận khác	479.577.177	(124.468.784)
15. Tổng lợi nhuận KT trước thuế	2.814.470.327	2.889.642.667
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.019.362.283	66.180.018
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(48.650.000)	
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.843.758.044	2.823.462.649
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.044	1,599

Tình hình doanh thu: Trong Quý IV/2013, tổng doanh thu và các khoản thu nhập của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn thực hiện 6.784.143.787 đồng chủ yếu từ nguồn thu từ bán cổ phiếu đầu tư dài hạn, ngắn hạn và tiền gửi ngân hàng.

Hiệu quả kinh doanh: Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Quý IV/2013 lãi 2.814.470.327 đồng.

Nguyên nhân hiệu quả kinh doanh Quý IV/2013 lãi do:

- Thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 24/5/2013, Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn đã triển khai thực hiện kế hoạch cải tạo và nâng cấp

khách sạn với thời gian tạm ngưng kinh doanh từ ngày 14/6/2013 và thời gian dự kiến hoạt động trở lại vào ngày 01/03/2014.

- Ngày 31/5/2013, Sở Kế hoạch đầu tư Tp.HCM đã cấp giấy xác nhận số 4444/PĐKKD-KT về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngưng kinh doanh cho Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn từ ngày 14/6/2013 cho đến ngày 01/03/2014.

- Thực hiện Nghị Quyết Hội đồng quản trị số 16A/HĐQT-NQ ngày 20/8/2013 V/v đồng ý cho thoái vốn 5 danh mục đầu tư. Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn đã thực hiện thoái vốn các danh mục đầu tư như sau:

- + Cổ phiếu Cty Cổ phần XNK Khánh Hội;
- + Cổ phiếu Cty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh;
- + Cổ phiếu Cty Cổ phần Bao bì Dầu thực vật;
- + Cổ phần Trường Đại học Hoa Sen.

Trên đây là một số tình hình hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2013, Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn xin báo cáo.



GIÁM ĐỐC

Đỗ Đăng Huy

Nơi gửi:

- Như trên
- Lưu

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

Địa chỉ: 41 - 47 ĐÔNG DU, P. BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP.HCM

Tel: 38 299 734

Fax: 38 291 466

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Mẫu số: Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23,707,238,347	34,642,293,250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,228,852,200	31,829,016,113
1. Tiền	111		206,352,200	3,229,016,113
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,022,500,000	28,600,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	77,937,960
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	136,595,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(58,657,040)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,547,001,597	2,246,721,430
1. Phải thu khách hàng	131		-	1,594,315,663
2. Trả trước cho người bán	132		10,512,052,709	93,787,640
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		34,948,888	1,264,006,614
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(705,388,487)
IV. Hàng tồn kho	140		1,090,771,751	357,947,795
1. Hàng tồn kho	141		1,090,771,751	357,947,795
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,840,612,799	130,669,952
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28,166,848	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,769,120,365	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		38,325,586	48,659,222
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5,000,000	82,010,730
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		26,765,184,266	13,852,229,929
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		23,600,417,756	8,780,019,779
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,464,306,388	6,156,556,466
- Nguyên giá	222		31,067,634,701	33,390,644,606
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,603,328,313)	(27,234,088,140)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		19,136,111,368	2,623,463,313
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,794,900,000	4,104,044,800
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,794,900,000	4,154,900,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(50,855,200)
V. Tài sản dài hạn khác	260		369,866,510	968,165,350
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		21,216,510	668,165,350
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		48,650,000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		300,000,000	300,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50,472,422,613	48,494,523,179
NGUỒN VỐN			-	-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,088,962,738	2,665,468,865
I. Nợ ngắn hạn	310		5,088,962,738	2,305,468,865
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		1,476,907,746	207,851,659
3. Người mua trả tiền trước	313		13,680,000	193,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1,019,362,283	197,907,514
5. Phải trả người lao động	315		351,274,787	212,192,849
6. Chi phí phải trả	316		1,735,132,980	1,467,256,980
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		260,682,161	165,761,328
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		231,922,781	54,305,535
II. Nợ dài hạn	330		-	360,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	360,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45,383,459,875	45,829,054,314
I. Vốn chủ sở hữu	410		45,383,459,875	45,829,054,314
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		17,662,969,959	17,662,969,959
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,868,174,955	1,868,174,955
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,537,067,072	1,537,067,072
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,766,296,996	1,766,296,996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,548,950,893	22,994,545,332
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50,472,422,613	48,494,523,179
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		705,388,487	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		26,693.02	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

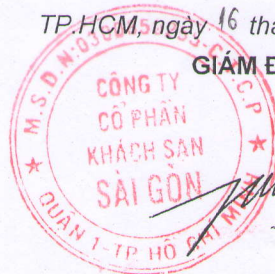
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Minh Hiếu

Trần Thị Minh Hiếu

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Đỗ Đăng Huy

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

Địa chỉ: 41 - 47 ĐÔNG DU, P. BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP.HCM

Tel: 38 299 734

Fax: 38 291 466

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

Mẫu số : Q-03D

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,415,213,919	12,210,410,752
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		1,586,125,251	1,916,137,641
- Các khoản dự phòng	03		(109,512,240)	(954,867,560)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(533,937)	1,602,444
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8,538,646,279)	(3,417,202,475)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi v	08		(2,647,353,286)	9,756,080,802
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9,675,785,459)	2,084,658,268
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(732,823,956)	291,013,137
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,	11		288,245,624	471,219,042
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		618,781,992	(531,069,090)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(653,043,581)	(4,441,546,888)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2,586,156,813	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,389,177,000)	(1,586,287,357)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,604,998,853)	6,044,067,914
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21		(16,512,648,055)	(2,549,659,240)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản d	22		970,356,766	200,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		7,365,412,000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	3,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,947,480,292	3,235,403,599
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,229,398,997)	3,885,744,359
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,766,300,000)	(3,523,380,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,766,300,000)	(3,523,380,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(21,600,697,850)	6,406,432,273
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31,829,016,113	25,422,583,840
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	533,937	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10,228,852,200	31,829,016,113

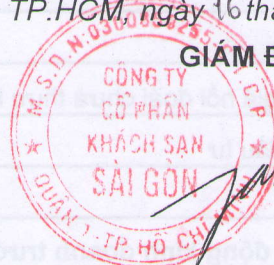
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Minh Hiền

Trần Thị Minh Hiền

TP.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2014

GIÁM ĐỐC



Đỗ Đăng Huy

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

Địa chỉ: 41 - 47 ĐỒNG DU, P. BẾN NGHÉ, QUẬN 1, TP.HCM

Tel: 38 299 734

Fax: 38 291 466

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý này (Năm nay)	Quý này (Năm trước)	LK từ đầu năm đến cuối Quý này Năm nay	LK từ đầu năm đến cuối Quý này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	5,772,557,495	6,789,738,028	25,150,450,648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	19,210,708	21,273,152	82,047,538
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		-	5,753,346,787	6,768,464,876	25,068,403,110
4. Giá vốn hàng bán	11		235,769,490	2,637,470,055	4,782,429,054	11,577,317,230
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(235,769,490)	3,115,876,732	1,986,035,822	13,491,085,880
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6,236,523,115	1,213,122,053	7,588,175,787	3,267,173,361
7. Chi phí tài chính	22		(6,283,000)	(19,965,351)	(58,911,430)	(932,675,132)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,672,143,475	1,334,852,685	6,483,388,438	5,339,084,476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25)	30		2,334,893,150	3,014,111,451	3,149,734,601	12,351,849,897
11. Thu nhập khác	31		547,620,672	201,411,126	1,651,421,436	277,799,609
12. Chi phí khác	32		68,043,495	325,879,910	385,942,118	419,238,754
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		479,577,177	(124,468,784)	1,265,479,318	(141,439,145)
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		2,814,470,327	2,889,642,667	4,415,213,919	12,210,410,752
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,019,362,283	66,180,018	1,606,380,839	2,396,372,039
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(48,650,000)	-	(48,650,000)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,843,758,044	2,823,462,649	2,857,483,080	9,814,038,713
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,044	1,599	1,618	5,556

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Minh Hiếu

Trần Thị Minh Hiếu

TP.HCM, ngày 15 tháng 01 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN

GIÁM ĐỐC

Đỗ Đăng Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

I. Đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : CTCP Khách sạn Saigon tiền thân là doanh nghiệp nhà nước, do nhiều cổ đông góp vốn, được thành lập theo giấy phép số 213/QĐ-UB-KT do UBND TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 15/01/1997.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Khách sạn, Nhà hàng, và các dịch vụ du lịch.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01/2013 kết thúc vào ngày 31/12/2013.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính).
2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác : Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm đó.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại Số Dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính.
2. Hàng tồn kho: được ghi sổ theo giá gốc, áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên.
3. Các khoản phải thu: được trình bày theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các nợ phải thu.
4. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi sổ theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao theo phương pháp đường.
5. Chi phí phải trả: Do trích trước các khoản điện, nước, điện thoại hàng tháng; ...
6. Chi phí trả trước, dự phòng: Công cụ xuất dùng có giá trị lớn và sử dụng dài hạn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả HĐKD.
Dự phòng nợ phải thu khó đòi: cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất của khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán.
7. Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt, được trích các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành, và chia cổ tức cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.
8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu các hoạt động tài chính được ghi nhận khi đã được xác định tương đối chắc chắn, đảm bảo doanh nghiệp nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch, xác định được công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng CĐKT và xác định được chi phí liên quan.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Tiền mặt	113,016,000	41,799,000
* Tiền gửi ngân hàng	3,116,000,113	164,553,200
* Tiền đang chuyển		-
* Các khoản tương đương tiền	28,600,000,000	10,022,500,000
Cộng	31,829,016,113	10,228,852,200
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Phải thu khách hàng	1,594,315,663	-
* Trả trước cho người bán	93,787,640	10,512,052,709
* Phải thu nội bộ		
* Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
* Các khoản phải thu khác	1,264,006,614	34,948,888
+ Tạm ứng	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
+ Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
+ Phải thu khác	1,264,006,614	34,948,888
* Dự phòng phải thu khó đòi	(705,388,487)	-
* Giá trị thuần của phải thu thương mại và phải thu khác		
Cộng	2,246,721,430	10,547,001,597
3. Hàng tồn kho	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Hàng mua đang đi trên đường		
* Nguyên liệu, vật liệu	357,947,795	1,090,771,751
* Công cụ, dụng cụ		
* Chi phí SX, KD dở dang	-	-
* Thành phẩm		
* Hàng hóa		
* Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	357,947,795	1,090,771,751
5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Chi phí XD CB dở dang	2,623,463,313	19,136,111,368
Trong đó : những công trình lớn		
6. Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
* Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	77,937,960	-
+ Chứng khoán ngắn hạn là tương đương tiền	136,595,000	-
+ Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác		
+ Dự phòng giảm giá Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(58,657,040)	-
* Đầu tư ngắn hạn khác: tiền gửi có kỳ hạn		
* Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn		

	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
7. Đầu tư tài chính dài hạn	4,104,044,800	2,794,900,000
* Đầu tư vào công ty con	-	-
* Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
* Đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
* Đầu tư dài hạn khác	4,154,900,000	2,794,900,000
+ Đầu tư Chứng khoán dài hạn	4,154,900,000	2,794,900,000
+ Cho vay dài hạn		
+ Đầu tư dài hạn khác		
* Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	(50,855,200)	-
* Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		

	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
8. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước		
* Phải trả người bán	207,851,659	1,476,907,746
* Người mua trả tiền trước	193,000	13,680,000
Cộng	208,044,659	1,490,587,746

	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
9.1 Thuế phải nộp Nhà nước	149,248,292	981,036,697
* Thuế Giá trị gia tăng	125,234,445	-
* Thuế Tiêu thụ đặc biệt	6,648,044	-
* Thuế xuất nhập khẩu		
* Thuế Thu nhập doanh nghiệp	66,025,025	1,019,362,283
* Thuế tài nguyên		
* Thuế nhà đất		
* Tiền thuê đất		
* Các loại thuế khác	(48,659,222)	(38,325,586)
9.2 Các khoản phải nộp khác	-	-
* Các khoản phí, lệ phí	-	-
* Các khoản phải nộp khác		
Cộng (9)	149,248,292	981,036,697

	<u>Đầu năm</u>	<u>Cuối kỳ</u>
10. Các khoản phải trả phải nộp khác		
* Tài sản thừa chờ xử lý		
* Bảo hiểm y tế		-
* Bảo hiểm xã hội	-	1,090,145
* Bảo hiểm thất nghiệp		-
* Kinh phí công đoàn		9,556,259
* Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
* Thuê đất	1,467,256,980	1,735,132,980
* Các khoản phải trả khác	165,761,328	260,682,161
Cộng	1,633,018,308	2,006,461,545

11. Vốn chủ sở hữu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	<u>Quý IV năm trước</u>	<u>Quý IV năm nay</u>
11.3 Cổ tức		
* Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

11.4 Cổ phiếu

* Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,766,300	1,766,300
* Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu thường	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu thường	1,766,300	1,766,300
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000
12 Doanh thu	<u>Quý IV năm trước</u>	<u>Quý IV năm nay</u>
12.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
* Tổng doanh thu	5,772,557,495	-
* Các khoản giảm trừ doanh thu	19,210,708	-
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
Thuế TTĐB	19,210,708	-
* Doanh thu thuần	5,753,346,787	-
12.2 Doanh thu hoạt động tài chính	1,213,122,053	6,236,523,115
* Lãi tiền gửi, tiền cho vay	977,792,652	319,508,178
* Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
* Cổ tức, lợi nhuận được chia	234,480,000	1,620,000
* Lãi bán ngoại tệ		
* Lãi chênh lệch tỷ giá	849,401	533,937
* Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	5,914,861,000
13 Giá vốn hàng bán	2,637,470,055	235,769,490
14. Chi phí tài chính	<u>Quý IV năm trước</u>	<u>Quý IV năm nay</u>
* Chi phí hoạt động tài chính	-	-
* Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán ngắn hạn	(37,581,560)	(52,327,000)
* Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
* Chi phí hoạt động tài chính - khác	-	46,044,000
* Lỗ chênh lệch tỷ giá	17,616,209	-
Cộng	(19,965,351)	(6,283,000)
15 Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế	<u>Quý IV năm trước</u>	<u>Quý IV năm nay</u>
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,889,642,667	2,814,470,327
* Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức được chia)	-	-
* Tổng thu nhập chịu thuế	2,889,642,667	2,814,470,327
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	66,180,018	1,019,362,283
* Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(48,650,000)
* Lợi nhuận sau thuế TNDN	2,823,462,649	1,843,758,044

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin với các bên liên quan:
2. Giao dịch với các bên liên quan:
3. Số dư với các bên có liên quan:

không có

không có

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TMU

Trần Thị Minh Hiền

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2014



GIÁM ĐỐC

Đỗ Đăng Huy

11.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2012	17,662,969,959	1,868,174,955	1,537,067,072	1,766,296,996		18,733,947,880	41,628,456,862
- Lãi trong năm						9,814,038,713	9,814,038,713
- Trích lập Quỹ KTPL từ LN 2011						(953,611,070)	(953,611,070)
- Chia cổ tức						(3,532,600,000)	(3,532,600,000)
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả CNV						(899,706,883)	(899,706,883)
- Trích thù lao HĐQT						(238,402,768)	(238,402,768)
- Tăng khác						10,879,460	10,879,460
Số dư ngày 31/12/2012	17,662,969,959	1,868,174,955	1,537,067,072	1,766,296,996	-	22,994,545,332	45,829,054,314
Số dư ngày 01/01/2013	17,662,969,959	1,868,174,955	1,537,067,072	1,766,296,996	-	22,994,545,332	45,829,054,314
- Lãi trong năm						2,857,483,080	2,857,483,080
- Trích lập Quỹ KTPL từ LN 2012						(891,433,183)	(891,433,183)
- Chia cổ tức						(1,766,300,000)	(1,766,300,000)
- Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả CNV						(212,486,040)	(212,486,040)
- Trích thù lao HĐQT						(432,858,296)	(432,858,296)
- Tăng khác						-	-
Số dư cuối quý	17,662,969,959	1,868,174,955	1,537,067,072	1,766,296,996	-	22,548,950,893	45,383,459,875

11.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/09/2012			Ngày 30/09/2013		
	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ
Vốn đầu tư của nhà nước	6,862,969,959	6,862,969,959	38,86%	6,862,969,959	6,862,969,959	38,86%
Vốn góp (cổ đông, thành viên, ...)	10,800,000,000	10,800,000,000	61,14%	10,800,000,000	10,800,000,000	61,14%
Vốn khác	1,868,174,955			1,868,174,955		
Thặng dư vốn cổ phần						
Cổ phiếu ngân quỹ						
Cộng	19,531,144,914	17,662,969,959	100,00%	19,531,144,914	17,662,969,959	100,00%